

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCM

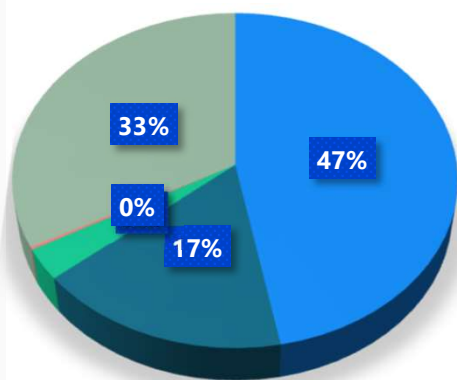
CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	41,400 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-2.5%	-5.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,500 - 51,918
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,834
Số lượng CPLH (CP)	92,597,264
KLGD BQ 20 phiên (CP)	567,975
Sở hữu nước ngoài	48.36%
Beta	0.54

Cơ cấu cổ đông



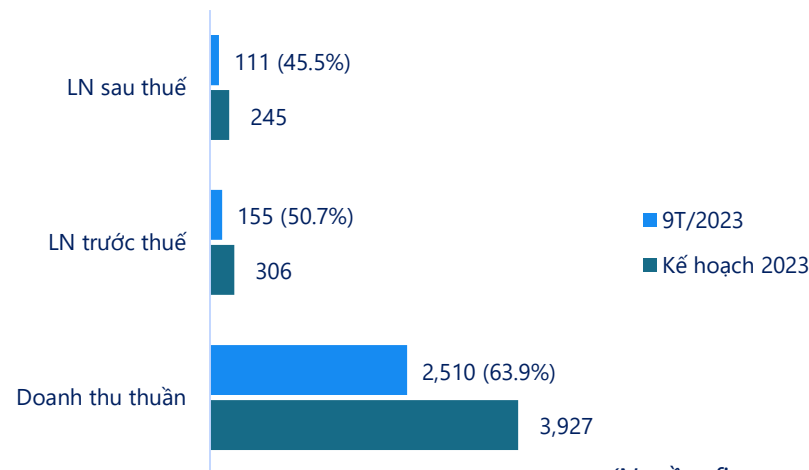
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

919.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 204.8 | +28.7%

Cùng kỳ: ↘ 310.1 | -25.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,510.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 889.8 | -26.2%

LN thuần

Q3 2023

67.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 53.4 | +378.5%

Cùng kỳ: ↘ 47.3 | -41.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

151.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 121.5 | -44.5%

LNTT

Q3 2023

67.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 53.4 | +378.5%

Cùng kỳ: ↘ 47.5 | -41.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

155.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 120.7 | -43.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	919.3	1,229.4	-25.2%	2,510.2	3,400.1	-26.2%
Giá vốn hàng bán	780.7	1,014.6	-23.1%	2,140.9	2,842.4	-24.7%
Lợi nhuận gộp	138.6	214.8	-35.5%	369.3	557.6	-33.8%
Doanh thu HĐTC	26.7	22.6	18.2%	66.7	58.9	13.3%
Chi phí tài chính	27.3	34.1	-19.9%	85.1	82.5	3.2%
Chi phí lãi vay	9.2	8.3	10.8%	29.2	20.1	45.7%
Chi phí bán hàng	35.6	44.0	-19.1%	104.6	131.9	-20.7%
Chi phí QLDN	35.0	45.5	-23.1%	95.8	135.6	-29.4%
LN thuần từ HĐKD	67.5	114.8	-41.2%	151.6	273.1	-44.5%
LN khác	0.5	0.6	-21.8%	3.6	2.8	27.8%
LN trước thuế	67.9	115.4	-41.1%	155.2	275.9	-43.8%
Thuế TNDN	13.8	22.9	-39.9%	42.0	54.0	-22.2%
Lợi nhuận sau thuế	54.2	92.5	-41.4%	111.4	221.3	-49.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	53.8	92.0	-41.5%	110.2	219.8	-49.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.9	196.0	77.3	54.6	19.1	142.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	65.7	-	11.7	107.8	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	22.2	-	170.8	-	57.8
Lưu chuyển tiền thuần	3.0	13.4	127.4	-	107.8	-

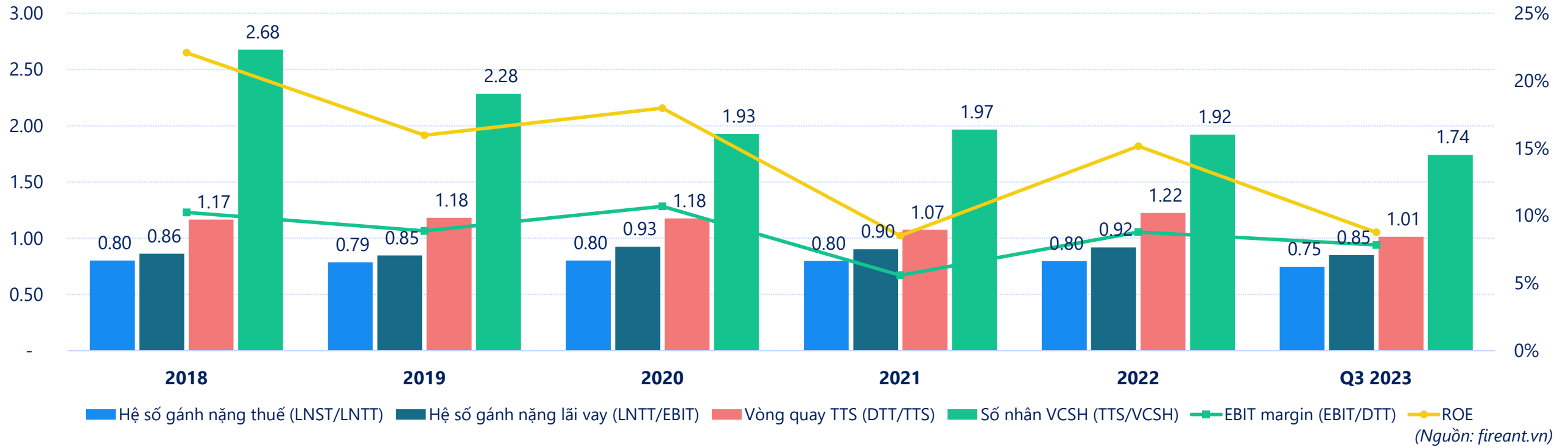
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,098.4	2,166.7	-3.2%	64.1%
Tiền và tương đương tiền	346.2	422.2	-18.0%	10.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	307.6	203.6	51.1%	9.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	404.8	254.7	58.9%	12.4%
Hàng tồn kho	1,020.1	1,255.1	-18.7%	31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.7	31.1	-36.7%	0.6%
Tài sản dài hạn	1,176.8	1,310.3	-10.2%	35.9%
Các khoản phải thu dài hạn	0.4	2.7	-83.7%	0.0%
Tài sản cố định	989.6	1,037.0	-4.6%	30.2%
Bất động sản đầu tư	2.4	2.5	-2.1%	0.1%
Tài sản dở dang dài hạn	37.0	47.5	-22.1%	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.1	85.7	-84.7%	0.4%
Tài sản dài hạn khác	134.3	134.9	-0.5%	4.1%
Tổng cộng tài sản	3,275.3	3,477.1	-5.8%	100.0%
Nợ phải trả	1,287.5	1,498.2	-14.1%	39.3%
Nợ ngắn hạn	1,153.3	1,311.9	-12.1%	35.2%
Nợ vay ngắn hạn	718.3	818.4	-12.2%	21.9%
Nợ dài hạn	134.2	186.3	-28.0%	4.1%
Nợ vay dài hạn	88.0	140.9	-37.5%	2.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,987.8	1,978.9	0.5%	60.7%
Vốn chủ sở hữu	1,987.8	1,978.9	0.5%	60.7%

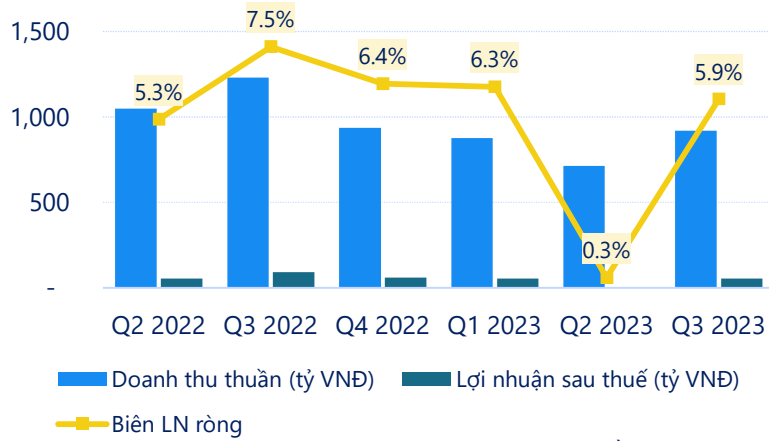
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCM

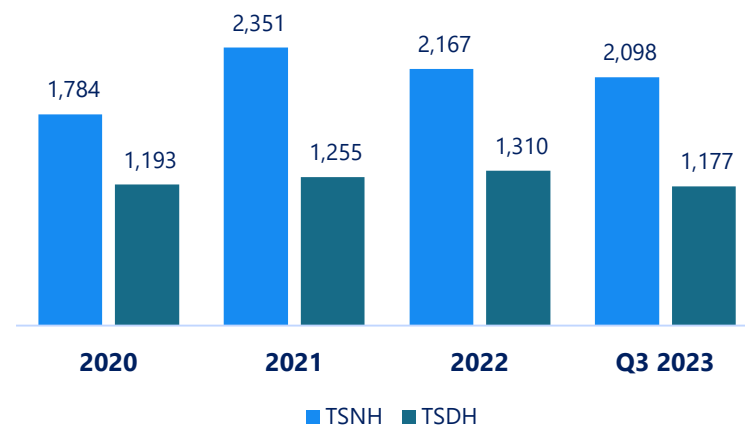
Phân tích Dupont



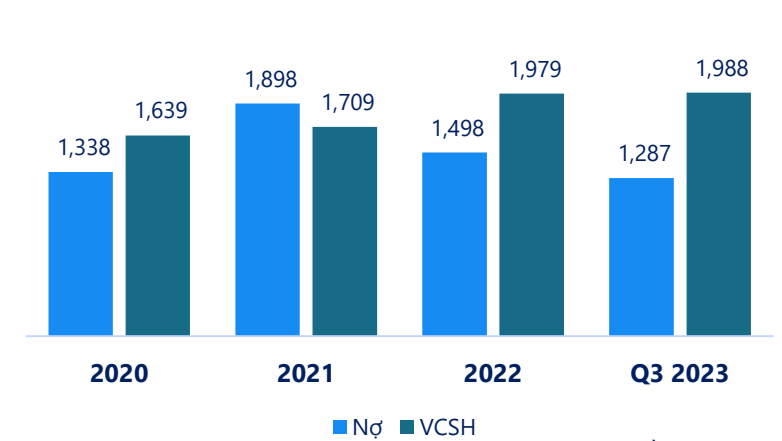
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCM

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.8%	7.4%	9.8%	5.0%	8.0%	6.5%
Biên LNST (TTM)	7.1%	5.9%	7.9%	4.0%	6.4%	4.9%
Biên LN EBIT (TTM)	10.2%	8.9%	10.7%	5.6%	8.8%	7.8%
ROE (TTM)	22.1%	16.0%	18.0%	8.5%	15.2%	8.7%
ROA (TTM)	8.2%	7.0%	9.3%	4.3%	7.9%	5.0%

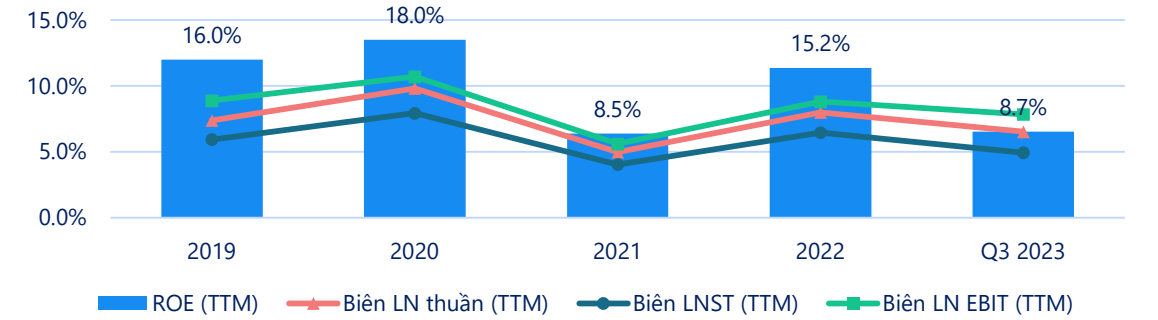
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	38.2	33.6	32.8	33.9	30.2	39.7
Số ngày nắm giữ HTK	118.9	120.9	121.7	149.2	136.8	147.2
Số ngày phải trả NCC	32.6	31.5	27.5	42.7	39.0	25.0
Vòng quay TSCĐ	3.2	3.3	3.3	3.7	4.4	3.4
Vòng quay TTS	313.1	309.0	310.3	339.8	298.0	360.1

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.2	1.4	1.3	1.7	1.8
Khả năng TT nhanh	0.4	0.5	0.6	0.5	0.7	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3
Khả năng TT lãi vay	7.2	6.5	13.4	10.3	12.3	6.7

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,787	3,725	4,442	2,000	3,409	2,071
Giá trị sổ sách (BVPS)	19,947	21,254	23,353	21,309	21,846	21,970
P/E	4.8	5.2	11.7	32.6	15.5	22.8
P/B	1.2	0.9	2.2	3.1	2.4	2.1
P/S	0.3	0.3	0.9	1.2	0.9	1.1

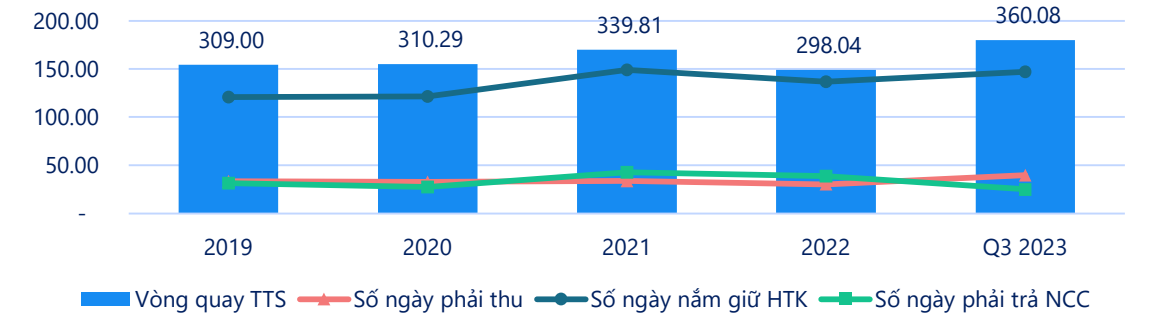
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



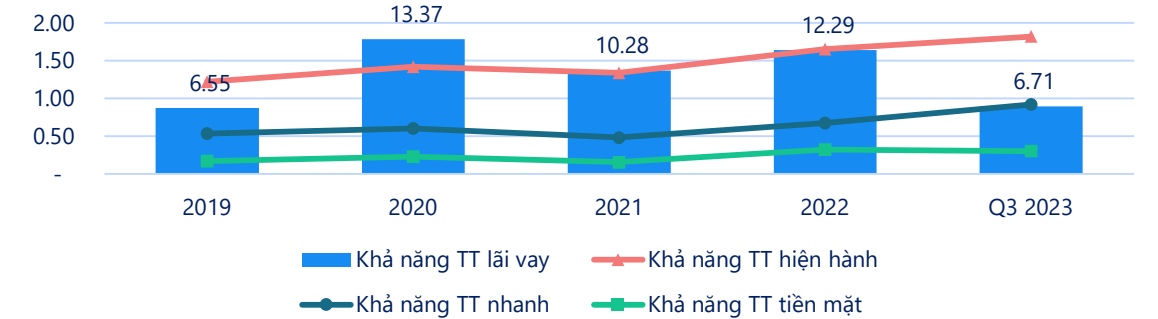
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

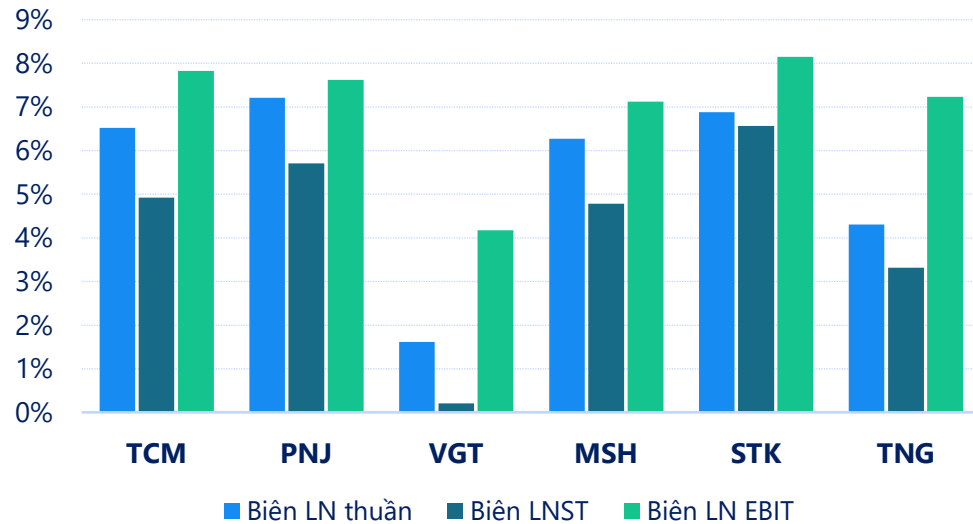
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TCM	2,510.2	-26.2%	111.4	-49.7%	4.4%	6.5%
PNJ	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%
TNG	5,439	3.3%	171	-26.1%	3.1%	4.4%

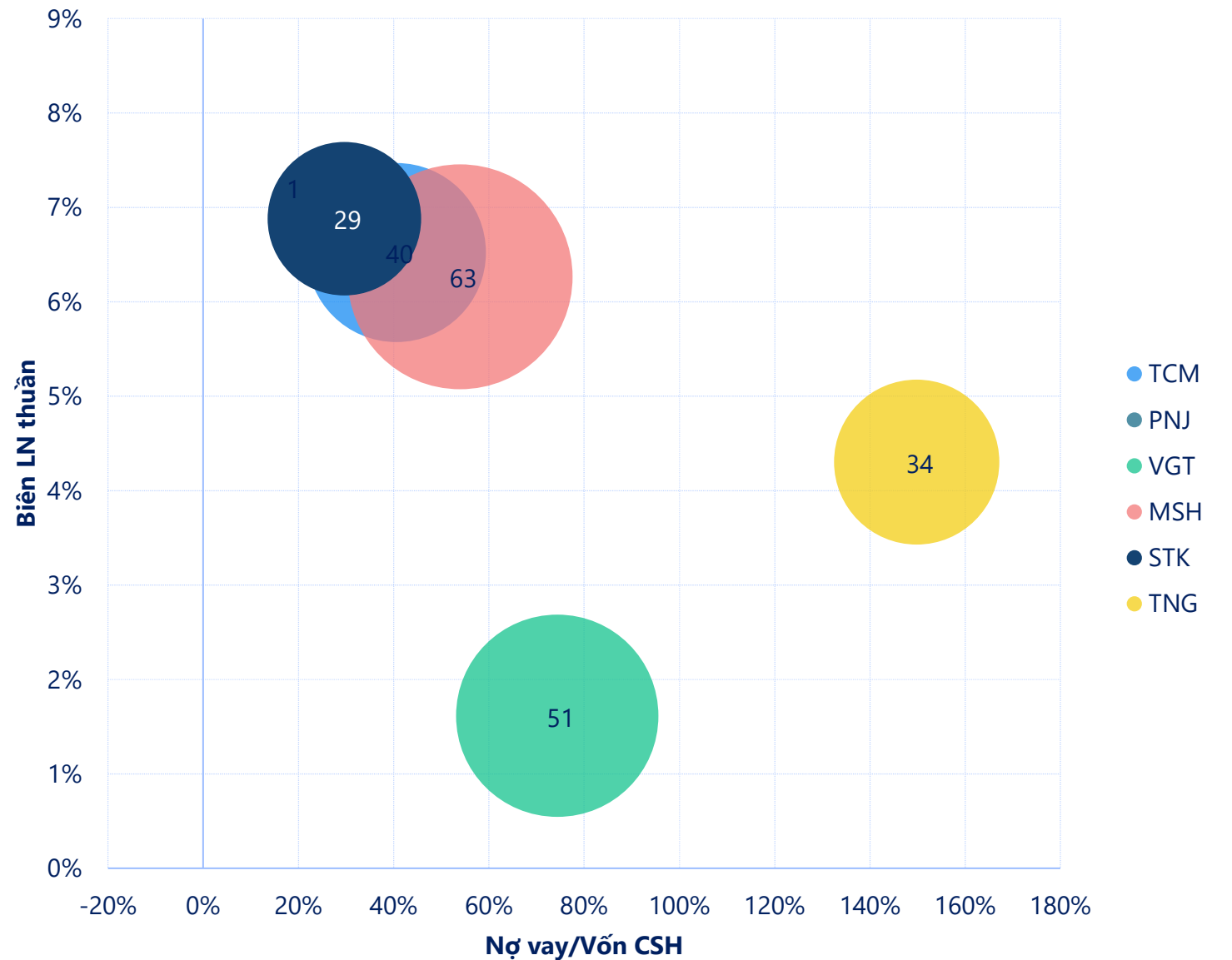
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)